

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 - 4
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	5
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 23

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

Trụ sở chính của Công ty tại số 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là 32.651.550.000 đồng, tổng số cổ phần là 3.265.155 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền tương ứng</u>	<u>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</u>
Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1.665.229	16.652.290.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	1.599.926	15.999.260.000	49 %
	<u>3.265.155</u>	<u>32.651.550.000</u>	<u>100%</u>

(1) Theo Nghị quyết Số 241/NQ-HĐQT ngày 11/06/2018 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP về Chủ trương thoái vốn của Tổng công ty tại các Công ty con, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama.

## **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Lê Hữu Điều	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Triều	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hường	Thành viên
Ông Vũ Sơn Lâm	Thành viên
Ông Nguyễn Tất Linh	Thành viên

**Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm**

Ông Nguyễn Văn Triều	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Giang Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/07/2019
Ông Nguyễn Văn Huân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2019
Ông Nguyễn Thanh Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Hường	Kế toán trưởng	

**Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm**

Bà Nguyễn Thị Hồng Tân	Trưởng ban
Ông Lê Tuấn Minh	Thành viên
Ông Phạm Mạnh Đức	Thành viên

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

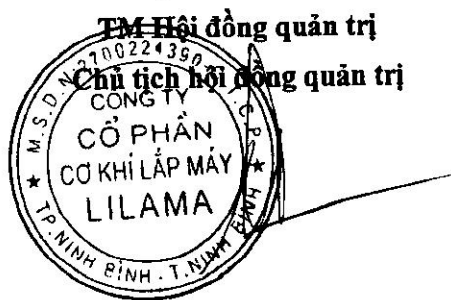
Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2019.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty

Ninh Bình, ngày tháng năm 2020



**LÊ HỮU ĐIỀU**

Ninh Bình, ngày 06 tháng 03 năm 2020

TM Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



**NGUYỄN VĂN TRIỀU**

Số: 211 /BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama, được lập ngày 06/03/2020, từ trang 06 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**LÊ NGỌC KHUÊ**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0665-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2020



**ĐỖ THỊ NGỌC**

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 3409-2020-126-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>184.642.748.029</b>	<b>220.777.402.193</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>4.077.052.293</b>	<b>4.452.462.001</b>
1. Tiền	111		4.077.052.293	4.452.462.001
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>14.973.000.000</b>	<b>20.437.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	14.973.000.000	20.437.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>116.080.404.629</b>	<b>147.831.712.522</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	122.386.202.748	153.755.075.158
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	269.449.398	791.330.947
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	4.313.508.781	4.174.062.715
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.888.756.298)	(10.888.756.298)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>49.399.819.546</b>	<b>48.044.561.003</b>
1. Hàng tồn kho	141		49.399.819.546	48.044.561.003
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>112.471.561</b>	<b>11.666.667</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	112.471.561	11.666.667
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>30.885.816.310</b>	<b>21.656.945.951</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>84.300.000</b>	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	84.300.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.688.680.695</b>	<b>10.417.484.281</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	8.312.977.698	10.417.484.281
- Nguyên giá	222		58.309.747.822	58.309.747.822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(49.996.770.124)	(47.892.263.541)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	2.375.702.997	-
- Nguyên giá	225		2.611.245.455	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(235.542.458)	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>20.112.835.615</b>	<b>11.239.461.670</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	20.112.835.615	11.239.461.670
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>215.528.564.339</b>	<b>242.434.348.144</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
( Tiếp theo )

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	Đơn vị tính: đồng 01/01/2019
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>167.405.273.483</b>	<b>194.226.856.561</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>163.912.834.363</b>	<b>189.668.745.047</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	29.655.305.545	48.252.904.858
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.159.959.889	899.716.631
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.276.384.533	3.747.908.750
4. Phải trả người lao động	314		5.601.325.418	7.174.012.060
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.312.372.455	460.672.534
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.131.697.274	5.409.606.386
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	118.534.191.923	123.634.326.917
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		241.597.326	89.596.911
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.492.439.120</b>	<b>4.558.111.514</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	1.588.264.113	2.859.986.514
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	1.904.175.007	1.698.125.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>48.123.290.856</b>	<b>48.207.491.583</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>48.123.290.856</b>	<b>48.207.491.583</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.651.550.000	32.651.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.651.550.000	32.651.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.102.723.500	3.102.723.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.114.232.377	1.114.232.377
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.539.297.525	8.016.696.695
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.715.487.454	3.322.289.011
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.412.596.793	1.988.280.164
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		302.890.661	1.334.008.847
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>215.528.564.339</b>	<b>242.434.348.144</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu

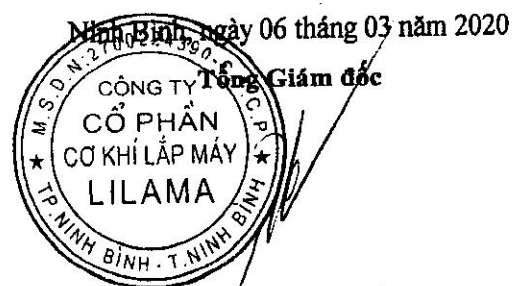


**Đỗ Mạnh Thành**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Mạnh Hường**



**Nguyễn Văn Triều**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.01	122.423.319.664	171.077.202.701
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		122.423.319.664	171.077.202.701
4. Giá vốn hàng bán	11	V.02	106.290.931.526	149.845.434.606
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.132.388.138	21.231.768.095
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.03	1.125.023.024	135.325.209
7. Chi phí tài chính	22	V.04	10.089.709.471	9.987.937.633
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.089.709.471	9.987.937.633
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.05	6.789.088.363	9.717.155.671
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		378.613.328	1.662.000.000
11. Thu nhập khác	31		-	5.511.058
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	5.511.058
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		378.613.328	1.667.511.058
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.07	75.722.667	333.502.211
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	V.08	302.890.661	1.334.008.847
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		75	329
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		75	329

Ninh Bình, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

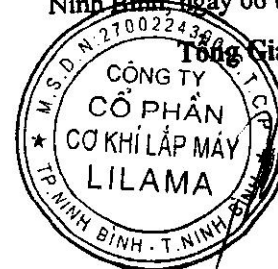


Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Triều

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp gián tiếp  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>796.352.255</b>	<b>(20.848.688.676)</b>
1. Lợi nhuận trước thuế	01	378.613.328	1.667.511.058
2. Điều chỉnh cho các khoản		<b>11.178.944.515</b>	<b>11.964.432.429</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.340.049.041	2.125.641.118
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(1.125.023.024)	(135.325.209)
- Chi phí lãi vay	06	10.089.709.471	9.987.937.633
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(125.790.973)	(13.821.113)
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	<b>11.557.557.843</b>	<b>13.631.943.487</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	31.922.462.438	(10.083.542.901)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.355.258.543)	(7.566.092.877)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(21.537.082.570)	(79.267.973)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(8.974.178.839)	(6.566.520.344)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.149.863.424)	(9.722.641.215)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(557.984.650)	(337.766.853)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(109.300.000)	(124.800.000)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>6.589.023.024</b>	<b>(18.167.528.791)</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(90.854.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.806.000.000)	(20.102.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.270.000.000	1.890.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.125.023.024	135.325.209
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>(7.760.784.987)</b>	<b>32.537.156.470</b>
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	161.245.870.273	159.894.061.596
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(167.811.905.263)	(126.892.799.139)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.194.749.997)	(464.105.987)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	<b>(375.409.708)</b>	<b>(6.479.060.997)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	<b>4.452.462.001</b>	<b>10.931.522.998</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<b>4.077.052.293</b>	<b>4.452.462.001</b>

Người lập biểu

Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hương



Nguyễn Văn Triều

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng ( giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mỗi hàn (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

##### a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

##### b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

## 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, v nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

#### **13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

#### **14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

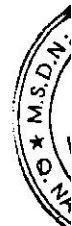
Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		31/12/2019		01/01/2019	
		Đơn vị tính: đồng			
<b>1. Tiền</b>		<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
Tiền mặt		967.480.721		461.323.356	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		3.109.571.572		3.991.138.645	
<b>Cộng</b>		<u><b>4.077.052.293</b></u>		<u><b>4.452.462.001</b></u>	
<b>2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		31/12/2019		01/01/2019	
<i>Ngắn hạn</i>	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
	14.973.000.000	14.973.000.000	20.437.000.000	20.437.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	14.973.000.000	14.973.000.000	20.437.000.000	20.437.000.000	
<b>Cộng</b>	<u><b>14.973.000.000</b></u>	<u><b>14.973.000.000</b></u>	<u><b>20.437.000.000</b></u>	<u><b>20.437.000.000</b></u>	
<b>3. Phải thu khách hàng</b>		31/12/2019		01/01/2019	
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>					
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		36.259.989.362		33.752.464.706	
- Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn 2		382.916.032		23.182.793.060	
- Công ty CP Xi măng Bút Sơn		15.778.834.786		17.404.186.486	
- Công ty TNHH Hương Hải Group		14.107.885.957		21.507.885.957	
- Công ty CP Lilama 69-3		5.520.289.897		15.189.119.775	
- Công ty CP Xi măng Sài Sơn		15.796.845.365		9.683.864.676	
- Phải thu của khách hàng khác		34.539.441.349		33.034.760.498	
<b>Cộng</b>		<u><b>122.386.202.748</b></u>		<u><b>153.755.075.158</b></u>	
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>					
- Công ty CP Lilama 5		3.071.285.399		3.071.285.399	
- Công ty CP Lilama 45-3		94.380.000		94.380.000	
- Công ty CP Lilama 10		728.171.340		-	
- Công ty CP Lilama 69.3		5.520.289.897		15.189.119.775	
- Công ty CP Lilama 18		3.193.875.954		-	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		36.259.989.362		33.752.464.706	
<b>Cộng</b>		<u><b>48.867.991.952</b></u>		<u><b>52.107.249.880</b></u>	
<b>4. Trả trước cho người bán</b>		31/12/2019		01/01/2019	
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>					
- Công ty CP Sản xuất kinh doanh thép Tân Hưng		-		395.595.461	
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Diên Ninh		146.013.850		300.000.000	
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác		123.435.548		95.735.486	
<b>Cộng</b>		<u><b>269.449.398</b></u>		<u><b>791.330.947</b></u>	
<b>5. Phải thu khác</b>		31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
<i>a) Ngắn hạn</i>	4.313.508.781	3.763.858	4.174.062.715	3.763.858	
- Phải thu khác	2.035.663.614	3.763.858	1.240.336.939	3.763.858	
- Tạm ứng	2.246.765.167	-	2.835.145.776	-	
- Ký quỹ, ký cược	31.080.000	-	98.580.000	-	
<i>b) Dài hạn</i>	84.300.000	-	-	-	
- Ký quỹ, ký cược	84.300.000	-	-	-	
<b>Cộng</b>	<u><b>4.397.808.781</b></u>	<u><b>3.763.858</b></u>	<u><b>4.174.062.715</b></u>	<u><b>3.763.858</b></u>	



6. Nợ xấu	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có	Giá gốc	Giá trị có
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu</b>				
+ Phải thu khách hàng	26.638.391.101	15.753.398.661	26.638.391.101	15.753.398.661
+ Phải thu khác	3.763.858	-	3.763.858	-
<b>Cộng</b>	<b>26.642.154.959</b>	<b>15.753.398.661</b>	<b>26.642.154.959</b>	<b>15.753.398.661</b>

7. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.310.587.318	-	1.753.243.468	-
Công cụ, dụng cụ	502.899.480	-	732.604.912	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	47.586.332.748	-	44.867.529.243	-
Thành phẩm	-	-	691.183.380	-
<b>Cộng</b>	<b>49.399.819.546</b>	<b>-</b>	<b>48.044.561.003</b>	<b>-</b>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Tài sản cố	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	DCQL	định khác	
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	8.154.845.990	14.877.374.986	34.123.715.145	126.710.252	1.027.101.449	58.309.747.822
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.154.845.990	14.877.374.986	34.123.715.145	126.710.252	1.027.101.449	58.309.747.822
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	6.031.353.798	13.800.578.168	27.050.994.826	126.710.252	882.626.497	47.892.263.541
Số tăng trong kỳ	214.570.723	300.197.148	1.542.072.048	-	47.666.664	2.104.506.583
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	214.570.723	300.197.148	1.542.072.048	-	47.666.664	2.104.506.583
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.245.924.521	14.100.775.316	28.593.066.874	126.710.252	930.293.161	49.996.770.124
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	2.123.492.192	1.076.796.818	7.072.720.319	-	144.474.952	10.417.484.281
Tại ngày cuối kỳ	1.908.921.469	776.599.670	5.530.648.271	-	96.808.288	8.312.977.698

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 8.312.977.698 đồng  
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.372.773.455 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện	Cộng
	vận tải	
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	2.611.245.455	2.611.245.455
- <i>Thuê tài chính trong năm</i>	2.611.245.455	2.611.245.455
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2.611.245.455	2.611.245.455
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	235.542.458	235.542.458
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	235.542.458	235.542.458
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	235.542.458	235.542.458
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	2.375.702.997	2.375.702.997

	31/12/2019	01/01/2019
<b>10. Chi phí trả trước</b>		
<i>a) Ngắn hạn</i>	<b>112.471.561</b>	<b>11.666.667</b>
- Công cụ dụng cụ	112.471.561	11.666.667
<i>b) Dài hạn</i>	<b>20.112.835.615</b>	<b>11.239.461.670</b>
- Công cụ, vật tư công trình Long Phú I	6.101.539.619	6.027.503.744
- Công cụ, vật tư công trình Sông Hậu	3.402.688.994	3.119.045.812
- Công cụ, vật tư công trình Xi măng Sài Sơn	603.842.436	434.846.337
- Công cụ, vật tư công trình Xi măng Tân Thắng	2.196.781.801	773.866.244
- Công cụ, vật tư công trình NĐ Nghi Sơn	7.319.636.064	-
- Công cụ, vật tư công trình Nhiệt điện Thái Bình	373.589.548	293.183.048
- Chi phí trả trước dài hạn khác	114.757.153	591.016.485
<b>Cộng</b>	<b>20.225.307.176</b>	<b>11.251.128.337</b>

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>11. Phải trả người bán</b>				
<i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<b>29.655.305.545</b>	<b>29.655.305.545</b>	<b>48.252.904.858</b>	<b>48.252.904.858</b>
- Công ty CP Thương mại Hàng hoá Quốc tế IPC	1.060.336.551	1.060.336.551	14.676.252.046	14.676.252.046
- Công Ty CP TM & DV Vũ Trình Gia Bảo	6.079.606.430	6.079.606.430	4.433.801.400	4.433.801.400
- Công ty TNHH MTV Chống Ăn mòn Trần Hào 126	4.411.119.201	4.411.119.201	5.405.360.162	5.405.360.162
- Phải người bán ngắn hạn khác	18.104.243.363	18.104.243.363	23.737.491.250	23.737.491.250
<i>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	-	-	<b>366.411.986</b>	<b>366.411.986</b>
- Công ty CP Lilama 10	-	-	349.911.986	349.911.986
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	-	16.500.000	16.500.000

	31/12/2019	01/01/2019
<b>12. Người mua trả tiền trước</b>		
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>		
- Công ty CP LILAMA 10	-	616.234.427
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	859.959.719	-
- Người mua trả tiền trước khác	300.000.170	283.482.204
<b>Cộng</b>	<b>1.159.959.889</b>	<b>899.716.631</b>
<i>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>		
- Công ty CP LILAMA 10	-	616.234.427
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	859.959.719	-
<b>Cộng</b>	<b>859.959.719</b>	<b>616.234.427</b>

	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã thực	31/12/2019
<b>13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
<i>Phải nộp nhà nước</i>				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.286.830.882	5.975.554.099	5.794.896.115	2.467.488.866
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	451.243.557	182.463.760	557.984.650	75.722.667
Thuế thu nhập cá nhân	276.661.311	14.349.632	291.010.943	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	733.173.000	752.311.000	752.311.000	733.173.000
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	1.118.928.159	1.118.928.159	-
<b>Cộng</b>	<b>3.747.908.750</b>	<b>8.043.606.650</b>	<b>8.515.130.867</b>	<b>3.276.384.533</b>

(\*) Thuế TNDN phải nộp trong kỳ bao gồm chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ 75.722.667 đồng và thuế TNDN phải nộp bổ sung theo kết quả kiểm tra của kiểm toán nhà nước ngày 20/12/2019 số tiền 106.741.093 đồng.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31/12/2019	01/01/2019
<b>14. Chi phí phải trả</b>		
<i>a) Ngắn hạn</i>	<b>1.312.372.455</b>	<b>460.672.534</b>
- Trích trước chi phí lãi vay	321.403.581	381.557.534
- Trích trước công trình Nhà máy Xi măng Tân Thắng	746.898.367	79.115.000
- Trích trước chi phí các công trình khác	244.070.507	-
<i>b) Dài hạn</i>	<b>1.588.264.113</b>	<b>2.859.986.514</b>
- Trích trước chi phí công trình Xi măng Bút sơn (Phần chế tạo)	1.588.264.113	2.859.986.514
<b>Cộng</b>	<b>2.900.636.568</b>	<b>3.320.659.048</b>

	31/12/2019	01/01/2019
<b>15. Phải trả khác</b>		
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	1.535.700.104	1.502.034.033
Bảo hiểm xã hội	702.057.395	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.893.939.775	3.907.572.353
+ <i>Phải trả khác</i>	<b>1.893.939.775</b>	<b>3.907.572.353</b>
<b>Cộng</b>	<b>4.131.697.274</b>	<b>5.409.606.386</b>

16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2019			Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>118.534.191.923</b>	<b>118.534.191.923</b>	<b>162.711.770.269</b>	<b>167.811.905.263</b>	<b>123.634.326.917</b>	<b>123.634.326.917</b>	
+ <i>Vay ngắn hạn</i> <sup>(a)</sup>	<b>117.068.291.927</b>	<b>117.068.291.927</b>	<b>161.245.870.273</b>	<b>166.739.405.263</b>	<b>122.561.826.917</b>	<b>122.561.826.917</b>	
- NH TMCP	87.585.222.780	87.585.222.780	123.593.903.941	116.632.196.005	80.623.514.844	80.623.514.844	
ĐT&PT VN - CN Ninh Bình							
- NH TMCP Quân đội - CN Ninh Bình	29.483.069.147	29.483.069.147	37.651.966.332	50.107.209.258	41.938.312.073	41.938.312.073	
+ <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<b>1.465.899.996</b>	<b>1.465.899.996</b>	<b>1.465.899.996</b>	<b>1.072.500.000</b>	<b>1.072.500.000</b>	<b>1.072.500.000</b>	
- NH TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	1.072.500.000	1.072.500.000	1.072.500.000	1.072.500.000	1.072.500.000	1.072.500.000	
- Cty TNHH MTV CTTC NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	393.399.996	393.399.996	393.399.996	-	-	-	

b) <b>Vay dài hạn</b>	<b>1.904.175.007</b>	<b>1.904.175.007</b>	<b>2.866.700.000</b>	<b>2.660.649.993</b>	<b>1.698.125.000</b>	<b>1.698.125.000</b>
+ <i>Vay dài hạn</i> <sup>(2)</sup>	<i>625.625.000</i>	<i>625.625.000</i>	-	<i>1.072.500.000</i>	<i>1.698.125.000</i>	<i>1.698.125.000</i>
- NH TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	625.625.000	625.625.000	-	1.072.500.000	1.698.125.000	1.698.125.000
+ <i>Nợ thuê tài chính</i> <sup>(3)</sup>	<i>1.278.550.007</i>	<i>1.278.550.007</i>	<i>2.866.700.000</i>	<i>1.588.149.993</i>	-	-
- Cty TNHH MTV CTTC NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.278.550.007	1.278.550.007	2.866.700.000	1.588.149.993	-	-

Các khoản vay đều là vay có tài sản đảm bảo và đều là các khoản vay bằng tiền Việt Nam đồng.

<sup>(1)</sup> Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

<sup>(2)</sup> Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong mục đích mua phương tiện vận tải phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng. Lãi suất theo thông báo của Ngân hàng.

<sup>(3)</sup> Khoản vay thuê tài chính Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tài sản thuê là 01 xe tải thùng có gắn cầu trục 15 tấn. Thời hạn thuê là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất điều chỉnh 6 tháng/1 lần, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 4,5 tháng/năm. Giá chọn mua bằng 1% tương ứng 2.810.000 đồng.

**c) Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Năm nay		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Năm trước	
		Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc		Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	565.660.022	172.260.026	393.399.996	-	-	-
Từ 1 năm đến 5 năm	1.531.383.274	252.833.267	1.278.550.007	-	-	-

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>32.651.550.000</b>	<b>3.102.723.500</b>	<b>1.114.232.377</b>	<b>10.018.797.972</b>	<b>46.887.303.849</b>
Tăng vốn năm trước	-	-	-	1.334.008.847	1.334.008.847
- <i>Lãi trong năm trước</i>	-	-	-	1.334.008.847	1.334.008.847
Giảm vốn năm trước	-	-	-	13.821.113	13.821.113
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	13.821.113	13.821.113
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>32.651.550.000</b>	<b>3.102.723.500</b>	<b>1.114.232.377</b>	<b>11.338.985.706</b>	<b>48.207.491.583</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	825.491.491	825.491.491
- <i>Lãi trong kỳ</i>	-	-	-	302.890.661	302.890.661
- <i>Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận</i>	-	-	-	522.600.830	522.600.830
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	909.692.218	909.692.218
- <i>Phân phối lợi nhuận</i> <sup>(4)</sup>	-	-	-	783.901.245	783.901.245
- <i>Giảm khác</i> (*)	-	-	-	125.790.973	125.790.973
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>32.651.550.000</b>	<b>3.102.723.500</b>	<b>1.114.232.377</b>	<b>11.254.784.979</b>	<b>48.123.290.856</b>

<sup>(4)</sup> Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 ngày 26/04/2019 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	261.300.415	đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển	522.600.830	đồng
<b>Cộng</b>	<b>783.901.245</b>	<b>đồng</b>

<sup>(\*)</sup> Giảm khác trong kỳ là khoản thanh toán không đúng theo quy định chế độ ốm đau, thai sản số tiền 19.049.880 đồng, hạch toán tăng thuế TNDN theo kết quả kiểm tra của kiểm toán nhà nước ngày 20/12/2019 số tiền 106.741.093 đồng.

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP <sup>(5)</sup>
- Vốn góp của cổ đông khác

**Cộng**

	31/12/2019	01/01/2019
	16.652.290.000	16.652.290.000
	15.999.260.000	15.999.260.000
	<b>32.651.550.000</b>	<b>32.651.550.000</b>

<sup>(5)</sup>Theo Nghị quyết Số 241/NQ-HĐQT ngày 11/06/2018 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP về Chủ trương thoái vốn của Tổng công ty tại các Công ty con, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama.

**c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp đầu kỳ
- Vốn góp tăng trong kỳ
- Vốn góp giảm trong kỳ
- Vốn góp cuối kỳ
- + Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Kỳ này	Kỳ trước
	32.651.550.000	32.651.550.000
	-	-
	-	-
	32.651.550.000	32.651.550.000
	-	-

**d) Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- *Cổ phiếu phổ thông*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- *Cổ phiếu phổ thông*
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	3.265.155	3.265.155
	3.265.155	3.265.155
	3.265.155	3.265.155
	-	-
	3.265.155	3.265.155
	3.265.155	3.265.155

**18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

- Ngoại tệ các loại
- USD

	31/12/2019	01/01/2019
	87,53	100,73

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**a) Doanh thu**

- Doanh thu hoạt động xây lắp
- Cộng**

*Trong đó doanh thu hoạt động xây lắp đối với các bên liên quan*

- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP
- Công ty CP Lilama 69-3
- Công ty CP Lilama 10
- Công ty CP Lilama 18

	Năm 2019	Đơn vị tính: đồng Năm 2018
	122.423.319.664	171.077.202.701
	<b>122.423.319.664</b>	<b>171.077.202.701</b>
	41.251.139.195	84.428.123.585
	25.600.585.088	25.717.447.323
	5.710.648.573	21.153.846
	20.202.751.469	-

**02. Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn hoạt động xây lắp
- Cộng**

	Năm 2019	Năm 2018
	106.290.931.526	149.845.434.606
	<b>106.290.931.526</b>	<b>149.845.434.606</b>

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cộng**

	Năm 2019	Năm 2018
	1.125.023.024	135.325.209
	<b>1.125.023.024</b>	<b>135.325.209</b>

	Năm 2019	Năm 2018
<b>04. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	10.089.709.471	9.987.937.633
<b>Cộng</b>	<b>10.089.709.471</b>	<b>9.987.937.633</b>
<b>05. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	5.472.997.543	5.894.887.337
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.316.090.820	3.822.268.334
<b>Cộng</b>	<b>6.789.088.363</b>	<b>9.717.155.671</b>
<b>06. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	378.613.328	1.667.511.058
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	-	-
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
d) Lợi nhuận tính thuế	378.613.328	1.667.511.058
đ) Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
e) Chi phí thuế TNDN hiện hành	75.722.667	333.502.211
<b>07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	302.890.661	1.334.008.847
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	302.890.661	1.334.008.847
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông (*)	59.329.033	261.300.415
d) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.265.155	3.265.155
e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu	75	329
f) Lãi suy giảm trên cổ phiếu	75	329
(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi được tính/tạm tính như sau:		
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 được xác định theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.		
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 được tạm xác định theo số trích năm 2018 của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 26/04/2019 nhân với tỷ lệ LNST năm 2019/LNST năm 2018		
<b>08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.589.254.281	48.327.364.274
Chi phí nhân công	49.248.761.703	57.397.278.780
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.340.049.041	2.125.641.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	39.620.758.369	59.259.864.006
<b>Cộng</b>	<b>115.798.823.394</b>	<b>167.110.148.178</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2019	Năm 2018
Mua sắm tài sản bằng hoạt động thuê mua tài chính	2.611.245.455	-

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	CP thuê cầu, tiền điện, quần áo	2.881.546.316
2 Công ty CP Lilama 69-3	Đơn vị thành viên trong Tổng công ty	CP thuê bãi gia công	415.162.441

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong năm 2019

TT Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1 Hội đồng quản trị	1.017.128.538	96.000.000
2 Ban Kiểm soát	176.325.851	36.000.000
3 Thư ký Hội đồng quản trị	118.819.482	18.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.312.273.871</b>	<b>150.000.000</b>

**3. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày.

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

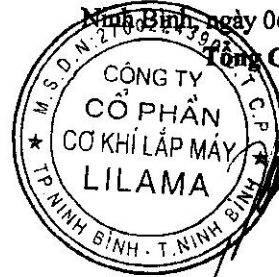
Người lập biểu

**Đỗ Mạnh Thành**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Mạnh Hường**

Ninh Bình, ngày 06 tháng 03 năm 2020  
Tổng Giám đốc



**Nguyễn Văn Triều**